

Điện Biên Phủ, ngày 02 tháng 01 năm 2024

NIÊN YẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

Trường Tiểu học Tô Vĩnh Điện

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/07/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 395/QĐ-PGDĐT ngày 26/12/2023 của Phòng GD & ĐT TP Điện Biên Phủ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ vào chỉ tiêu nội bộ của nhà trường;

Hôm nay ngày 02 tháng 01 năm 2024 tại phòng hội đồng trường tiểu học Tô Vĩnh Điện.

Thành phần gồm có:

1. Bà: Nguyễn Thị Bích - Chức vụ: Hiệu trưởng - Người chịu trách nhiệm công khai
2. Ông: Ngô Danh Trường - Chức vụ: Kế toán
3. Bà: Đỗ Thị Thanh Lý - Trưởng ban thanh tra nhân dân
4. Bà: Nguyễn Thị Lý - Thư ký nhà trường

Đã tiến hành niên yết công khai số liệu Dự toán ngân sách năm 2024.

Thời gian niên yết: Từ ngày 02 tháng 01 đến 10 tháng 01 năm 2024.

Địa chỉ niên yết: Phòng hội đồng trường và trên cổng thông tin nhà trường.

Biên bản lập xong vào hồi 9h ngày 02 tháng 01 năm 2024 đã được thông qua các thành viên cùng nghe và nhất trí./.

HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

TRƯỞNG BAN TTND

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Bích

Ngô Danh Trường

Đỗ Thị Thanh Lý

Nguyễn Thị Lý

Số: 395 / QĐ - PGDDĐT

Điện Biên Phủ, ngày 26 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Thành phố thuộc Thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND thành phố Điện Biên Phủ ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục - Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ;

Căn cứ vào Quyết định số 2336/QĐ-UBND, ngày 18/12/2023 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách thành phố Điện Biên Phủ năm 2024;

Căn cứ thông báo số 124 /TB-TCKH ngày 14/12/2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Điện Biên Phủ về việc thẩm định phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ, chi tiết kèm theo phụ lục đính kèm.

Điều 2: Căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức quản lý, thực hiện đúng Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Bộ phận: Kế toán, Kiểm tra Phòng Giáo dục - Đào tạo; Hiệu trưởng, kế toán các đơn vị trường học có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- KBNN tỉnh Điện Biên;
- Phòng TC-KH thành phố;
- Lãnh đạo Phòng GD-ĐT;
- Lưu VT, KT.

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Thị Hồng

BẢNG CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số: 395/QĐ-GDDT ngày 26 tháng 12 năm 2023 của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Họ và tên	Cộng biên chế có mặt	Mã QHNS	Biên chế	Cộng tiền lương biên chế + hợp đồng + các khoản đóng góp theo lương	Chi thường xuyên				Cộng nguồn 13	Nguồn 12			Chế độ chính sách học sinh						Tổng cộng (Làm tròn số)	Ghi chú	
						Chi thường xuyên	Khoản 60% học phí	Ngân sách cấp chi chi thường xuyên	Cấp ngoài chi khác		Cộng nguồn 12	Trong đó			Nghị định 105/2020/ NĐ-CP	Hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ cấp bù miễn giảm học phí	Hỗ trợ học sinh NĐ 116/2016	Hỗ trợ học sinh dân tộc ít người			Hỗ trợ học sinh khuyết tật
												Sửa chữa, Hội khòc	mua sắm trang thiết bị	Tổng cộng chế độ chính sách								
	Sự nghiệp Giáo dục	1,506		1,417	275,621,557	17,855,743	1,959,000	15,896,743	5,364,000	296,938,000	43,110,000	16,953,000	20,000,000	6,157,000	916,000	3,155,000	247,000	1,770,000	41,000	28,000	340,048,000	
I	1. Sự nghiệp mầm non	571		535	95,533,539	6,258,121	1,132,000	5,126,121	2,097,000	102,756,660	12,900,340	5,256,000	6,000,000	1,644,340	916,000	606,150	115,710	-	6,480	-	115,657,000	
1	1. Trường MN Nà Nhạn	23	1096029	22	3,278,642	176,000	42,000	134,000	75,000	3,487,910	141,090		60,000	81,090	45,540	28,350	7,200				3,629,000	
2	2. Trường MN Nà Tấu	26	1096028	25	3,704,699	200,000	59,000	141,000	25,000	3,870,525	501,475	300,000	99,000	102,475	57,330	35,100	10,045				4,372,000	
3	3. Trường MN Võ Nguyên Giáp	19	1096030	18	2,639,232	144,000	33,000	111,000	125,000	2,875,470	680,530		654,000	26,530	12,960	12,150	1,420				3,556,000	
4	4. Trường MN số 1 Pá Khoang	22	1105673	21	3,420,981	168,000	19,000	149,000	25,000	3,594,910	437,090			437,090	254,390	160,650	22,050				4,032,000	
5	Trường MN số 2 Nà Nhạn	27	1115254	24	3,717,077	192,000	50,000	142,000	431,000	4,290,130	364,870		167,000	197,870	120,000	62,100	15,770				4,655,000	
6	6. Trường MN Tà Càng	20	1115344	19	2,826,465	152,000	23,000	129,000	140,000	3,095,095	696,905		545,000	151,905	77,220	60,750	13,935				3,792,000	
7	7. Trường MN Mường Phăng	20	1115443	19	2,937,995	152,000	41,000	111,000	25,000	3,074,100	276,900		229,000	47,900	23,040	20,250	4,610				3,351,000	
8	8. Trường MN số 2 Pá Khoang	19	1124553	17	2,949,072	136,000	25,000	111,000	75,000	3,134,890	686,110		410,000	276,110	170,000	93,150	12,960				3,821,000	
9	9. Trường MN Hoa Sen	17	1118308	16	2,679,103	128,000	31,000	97,000	25,000	2,801,210	671,790		660,000	11,790	5,760	5,400	630				3,473,000	
10	10. Trường MN Hòa Mi	15	1104917	14	2,407,039	112,000	15,000	97,000	70,000	2,573,710	106,290		94,000	12,290	7,200	4,050	1,040				2,680,000	
11	11. Trường MN 7_5	41	1031114	39	7,425,269	312,000	102,000	210,000	25,000	7,660,440	293,560		272,000	21,560	7,200	6,750	1,130		6,480		7,954,000	
12	12. Trường MN Him Lam	29	1029630	27	5,038,700	216,000	58,000	158,000	95,000	5,291,970	22,030			22,030	10,080	10,800	1,150				5,314,000	
13	13. Trường MN Nam Thanh	31	1029779	29	5,073,282	232,000	85,000	147,000	125,000	5,345,540	402,460		378,000	24,460	10,080	12,150	2,230				5,748,000	
14	14. Trường MN Hoa Ban	28	1029634	27	5,050,588	216,000	65,000	151,000	25,000	5,226,610	102,390		90,000	12,390	5,760	5,400	1,230				5,329,000	
15	15. Trường MN Thanh Trường	42	1029787	39	6,556,092	312,000	82,000	230,000	173,000	6,958,910	381,090		300,000	81,090	38,880	33,750	8,460				7,340,000	
16	16. Trường MN Hoa Mơ	20	1104965	19	3,306,306	152,000	35,000	117,000	25,000	3,448,120	113,880		95,000	18,880	10,080	8,100	700				3,562,000	
17	17. Trường MN Noong Bua	25	1031212	23	4,057,032	184,000	71,000	113,000	25,000	4,194,940	80,060		50,000	30,060	14,400	13,500	2,160				4,275,000	
18	18. Trường MN Sơn Ca	22	1098951	21	3,903,551	168,000	40,000	128,000	125,000	4,156,890	954,110		920,000	34,110	15,840	14,850	3,420				5,111,000	
19	19. Trường MN Hoa Hồng	32	1029778	31	5,204,798	248,000	62,000	186,000	25,000	5,415,480	7,520			7,520	4,320	2,700	500				5,423,000	
20	20. Trường MN Hoa Mai	17	1031111	16	2,685,233	128,000	23,000	105,000	265,000	3,055,420	311,580		293,000	18,580	8,640	8,100	1,840				3,367,000	
21	21. Trường MN 20 - 10	31	1029635	29	5,310,607	232,000	108,000	124,000	25,000	5,459,710	410,290		400,000	10,290	5,760	4,050	480				5,870,000	
22	22. Trường MN Thanh Bình	21	1029786	19	3,529,140	152,000	43,000	109,000	123,000	3,761,350	205,650		189,000	16,650	10,080	4,050	2,520				3,967,000	
23	23. Trường MN Thanh Minh	24	1031211	21	3,832,637	168,000	20,000	148,000	25,000	4,005,330	96,670		95,000	1,670	1,440	-	230				4,102,000	
24	Sự nghiệp MN tại VP - Chu khác		1032086		4,000,000	1,978,121		1,978,121	-	5,978,000	-										5,978,000	

25	Sửa chữa, nâng cấp năm 2024		1032086					-	-	4,956,000	4,956,000									4,956,000		
II	2. Sự nghiệp Tiểu học	483		457	94,821,342	5,700,858	-	5,700,858	1,923,000	102,500,900	11,123,100	2,450,000	7,000,000	1,673,100	-	1,309,950	-	313,590	21,560	28,000	113,624,000	
1	1. Trường TH số 2 Nà Nhạn	22	1095976	21	4,368,928	168,000		168,000	55,000	4,592,250	715,750		600,000	115,750		87,750				28,000	5,308,000	
2	2. Trường TH Tà Càng	24	1095977	22	4,900,838	176,000		176,000	193,000	5,269,400	900,600		675,000	225,600		159,300		66,300			6,170,000	
3	3. Trường TH số 2 Nà Tấu	31	1095994	30	5,285,528	240,000		240,000	245,000	5,771,000	983,000		875,000	108,000		108,000					6,754,000	
4	4. Trường TH số 1 Pá Khoang	25	1096003	24	5,425,216	192,000		192,000	45,000	5,662,250	657,750		300,000	357,750		357,750					6,320,000	
5	5.Trường TH số 1 Nà Nhạn	24	1095975	22	4,172,009	176,000		176,000	35,000	4,382,550	386,450		350,000	36,450		36,450					4,769,000	
6	6. Trường TH số 2 Pá Khoang	20	1095991	19	4,308,993	97,000		97,000	377,000	4,782,910	604,090		130,000	474,090		226,800		247,290			5,387,000	
7	7.Trường TH Võ Nguyên Giáp	21	1096007	19	3,646,708	166,000		166,000	35,000	3,833,600	705,400		700,000	5,400		5,400					4,539,000	
8	8.Trường TH Mường Phăng	23	1096012	22	4,433,657	87,000		87,000	453,000	5,052,400	238,600		190,000	48,600		48,600					5,291,000	
9	9. Trường TH Hoàng Văn Nô	14	1031112	12	2,268,392	96,000		96,000	35,000	2,390,800	376,200		360,000	16,200		16,200					2,767,000	
10	10. Trường TH Bế Văn Đàn	48	1029638	46	9,123,111	368,000		368,000	115,000	9,605,630	178,370		98,000	80,370		76,050			4,320		9,784,000	
11	11. Trường TH Hà Nội ĐBP	55	1029788	52	10,337,826	416,000		416,000	45,000	10,798,860	356,140		334,000	22,140		13,500			8,640		11,155,000	
12	12. Trường TH Nam Thanh	41	1029632	38	7,359,786	304,000		304,000	45,000	7,709,050	328,950		306,000	22,950		22,950					8,038,000	
13	13.Trường TH Noong Bua	39	1031115	38	6,962,807	304,000		304,000	65,000	7,331,750	449,250		402,000	47,250		47,250					7,781,000	
14	14. Trường TH Him Lam	55	1029789	52	10,573,925	416,000		416,000	115,000	11,104,750	162,250		74,000	88,250		79,650			8,600		11,267,000	
15	15.Trường TH Tô Vĩnh Diện	41	1029637	40	7,653,619	320,000		320,000	65,000	8,038,700	102,300		78,000	24,300		24,300					8,141,000	
16	Sự nghiệp TH tại Văn phòng + chi khác		1032086		4,000,000	2,174,858		2,174,858	-	6,175,000	-										6,175,000	
17	Mua sắm sự nghiệp Tiểu học (Tập trung)		1032086						-	-	1,528,000		1,528,000								1,528,000	
18	Sửa chữa nâng cấp SN tiểu học		1032086						-	-	2,100,000	2,100,000									2,100,000	
19	Chi Hội khảo phù đồng cấp tỉnh		1032086								350,000	350,000									350,000	
III	3. Sự nghiệp Trung học cơ sở	452		425	85,266,676	5,896,764	827,000	5,069,764	1,344,000	91,680,440	19,086,560	9,247,000	7,000,000	2,839,560	-	1,238,900	131,290	1,456,410	12,960	-	110,767,000	
1	1.Trường THCS Nà Nhạn	31	1095963	29	5,066,592	232,000	51,000	181,000	208,000	5,456,080	340,920		223,000	117,920		110,700	7,220				5,797,000	
2	2. Trường THCS Võ Ng. Giáp	49	1095956	47	10,666,920	376,000	75,000	301,000	65,000	11,032,960	2,502,040		450,000	2,052,040		554,450	41,180	1,456,410			13,535,000	
3	3. Trường THCS Nà Tấu	34	1095955	32	5,756,100	256,000	78,000	178,000	111,000	6,044,900	904,100		662,000	242,100		205,200	36,900				6,949,000	
4	4. Trường THCS Him Lam	58	1029783	55	10,824,042	440,000	145,000	295,000	165,000	11,284,400	1,421,600		1,382,000	39,600		33,750	5,850				12,706,000	
5	5. Trường THCS Trần Can	33	1029777	31	5,840,836	248,000	51,000	197,000	35,000	6,072,610	728,390		670,000	58,390		49,950	8,440				6,801,000	
6	6. Trường THCS Thanh Bình	25	1031113	23	4,187,709	184,000	37,000	147,000	185,000	4,519,240	191,760		150,000	41,760		32,400	5,040		4,320		4,711,000	
7	7. Trường THCS Tân Bình	51	1029784	48	9,371,929	384,000	113,000	271,000	75,000	9,717,120	325,880		300,000	25,880		21,600	4,280				10,043,000	
8	8. Trường THCS Nam Thanh	35	1029636	33	6,136,984	264,000	54,000	210,000	115,000	6,461,950	229,050		207,000	22,050		18,900	3,150				6,691,000	
9	9. Tr. TH - THCS Thanh Minh	32	1129729	30	5,237,644	240,000	35,000	205,000	115,000	5,556,690	407,310		400,000	7,310		6,750	560				5,964,000	
10	10. Tr. TH - THCS Tà. Trường	48	1129726	45	8,174,681	360,000	80,000	280,000	140,000	8,595,135	911,865		833,000	78,865		72,900	5,965				9,507,000	
11	11. Tr. THCS Mường Thanh	43	1029780	40	7,520,162	320,000	97,000	223,000	45,000	7,787,725	1,273,275		1,218,000	55,275		43,200	7,755		4,320		9,061,000	
12	12. Trường TH - THCS BertmanGimenes	13	1131837	12	2,483,076	96,000	11,000	85,000	85,000	2,652,630	603,370		505,000	98,370		89,100	4,950		4,320		3,256,000	
13	Sự nghiệp THCS tại Văn phòng + chi khác		1032086		4,000,000	2,496,764		2,496,764	-	6,499,000	-										6,499,000	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2024 Trường Tiểu học Tô Vĩnh Điện

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/07/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào điều 11 mục 1 Điều lệ Trường Tiểu học Ban hành kèm theo quyết định số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 09 năm 2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng Trường Tiểu học.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách năm 2024 của Trường Tiểu học Tô Vĩnh Điện (Theo các biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các bộ phận, ban ngành đoàn thể, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, KT;



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tô Vĩnh Diện

Chương: 622

Mã đơn vị SDNS: 1029637

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 95/QĐ - TrTHTVD ngày 10 tháng 01 năm 2024)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.141.000.000
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	8.063.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)	8.038.700.000
	Chi cho con người	7.653.700.000
	Chi hoạt động	385.000.000
12	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	102.300.000
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	24.300.000
-	Mua sắm trang thiết bị	78.000.000